

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BẢO HIỂM DBV
(Trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không)



(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 42

112
CÔNG
TINH
M T
LO
ỆT
ĐA
A9
ÔNG
HÀN T
ẢO
DI
HÒA

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BẢO HIỂM DBV

Tầng 25, Tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ,
Phường Yên Hòa, Thành Phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Tuấn Dũng	Chủ tịch
Ông Nghiêm Xuân Thái	Thành viên
Ông Kim Jong Uk	Thành viên
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nghiêm Xuân Thái	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Huy Khiêm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tào Thị Thanh Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hồng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2025)
Ông Vũ Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Bà Cao Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên
Ông Park Han Woong	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nghiêm Xuân Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2025

Số: 0221/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 14 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190)	100		5.006.441.377.448	4.840.900.856.509
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	186.591.165.490	258.225.643.573
1. Tiền	111		186.591.165.490	258.225.643.573
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.729.000.000.000	2.544.408.470.667
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.729.000.000.000	2.545.402.807.169
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(994.336.502)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		688.318.211.430	630.767.817.796
1. Phải thu của khách hàng	131	6	491.391.211.695	539.679.699.361
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		450.686.600.242	499.080.866.740
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		40.704.611.453	40.598.832.621
2. Trả trước cho người bán	132		63.865.647.604	51.066.086.045
3. Các khoản phải thu khác	135	7	175.423.737.398	81.676.946.161
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(42.362.385.267)	(41.654.913.771)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		136.000.388.851	116.992.327.855
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	123.458.683.065	104.099.649.464
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		103.997.942.913	87.328.824.876
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		19.460.740.152	16.770.824.588
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.018.136.276	12.892.678.391
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	14	523.569.510	-
V. Tài sản tái bảo hiểm	190	16	1.266.531.611.677	1.290.506.596.618
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		644.908.591.477	511.193.292.062
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		621.623.020.200	779.313.304.556
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		100.228.674.446	273.970.939.894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.774.728.070	15.591.266.363
1. Phải thu dài hạn khác	218		21.774.728.070	15.591.266.363
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		7.000.000.000	7.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		14.774.728.070	8.591.266.363
II. Tài sản cố định	220		5.854.403.356	4.610.507.686
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.136.876.079	2.268.509.978
- Nguyên giá	222		14.596.738.148	13.094.832.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.459.862.069)	(10.826.322.897)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.717.527.277	2.341.997.708
- Nguyên giá	228		7.171.964.959	7.171.964.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.454.437.682)	(4.829.967.251)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.990.000.000	171.990.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		1.990.000.000	171.990.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		70.609.543.020	81.779.165.845
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	70.609.543.020	81.779.165.845
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.106.670.051.894	5.114.871.796.403

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.973.310.765.185	4.006.799.207.420
I. Nợ ngắn hạn	310		3.949.737.390.872	3.976.698.295.868
1. Vay ngắn hạn	311	12	200.000.000.000	200.000.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		666.679.602.300	687.688.111.945
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	13	658.040.372.282	646.661.465.894
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		8.639.230.018	41.026.646.051
3. Người mua trả tiền trước	313		83.575.565.350	114.315.710.008
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	28.361.740.609	21.170.310.060
5. Phải trả người lao động	315		80.511.457.482	95.321.679.799
6. Chi phí phải trả	316		26.695.833	1.335.890.110
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	44.359.146.565	20.422.596.108
8. Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng	319.1	15	110.265.902.639	92.703.862.451
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		755.112.158	1.077.112.158
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	16	2.735.202.167.936	2.742.663.023.229
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.659.389.421.129	1.507.239.388.714
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		951.516.270.948	1.121.291.354.972
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		124.296.475.859	114.132.279.543
II. Nợ dài hạn	330		23.573.374.313	30.100.911.552
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		23.572.374.313	30.099.911.552
2. Phải trả dài hạn khác	333		1.000.000	1.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.133.359.286.709	1.108.072.588.983
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	1.133.359.286.709	1.108.072.588.983
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		17.180.932.927	15.916.598.041
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		116.178.353.782	92.155.990.942
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.106.670.051.894	5.114.871.796.403

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

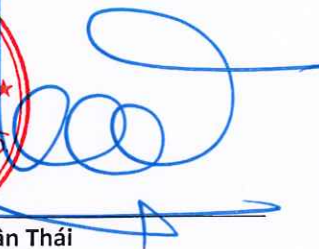
	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	216.154.685.516	223.320.419.099
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	4.902.654.577	4.902.654.577
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	3.074.821,29	4.594.057,27
Euro	EUR	31,22	31,10



Trần Phương Anh
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng



Nghiêm Xuân Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.240.878.496.290	1.058.928.561.455
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	84.141.856.409	70.348.174.876
3. Thu nhập khác	13	665.686.457	823.598.924
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.110.145.699.091	978.092.111.630
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	17.809.877.883	(362.731.389)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	165.404.137.206	128.167.620.630
7. Chi phí khác	24	730.992.416	654.304.131
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	50	31.595.332.560	23.549.030.253
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.308.634.834	5.027.657.756
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)	60	25.286.697.726	18.521.372.497
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	253	185

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số			
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1 + 01.2 - 01.3)	01	18	1.500.787.110.433	1.278.897.648.366
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.617.937.088.417	1.383.732.551.389
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		35.000.054.431	23.507.738.892
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		152.150.032.415	128.342.641.915
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1 - 02.2)	02	19	502.802.211.839	465.390.218.111
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		636.517.511.254	391.009.757.280
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		133.715.299.415	(74.380.460.831)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		997.984.898.594	813.507.430.255
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		242.893.597.696	245.421.131.200
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	20	92.251.008.153	115.272.442.283
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		150.642.589.543	130.148.688.917
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		1.240.878.496.290	1.058.928.561.455
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		640.319.579.429	491.225.181.640
- Tổng chi bồi thường	11.1		641.603.303.436	494.832.039.175
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		1.283.724.007	3.606.857.535
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		291.255.659.823	194.807.175.912
8. Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(169.775.084.024)	(24.267.408.520)
9. Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(157.690.284.356)	(36.270.723.006)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	21	336.979.119.938	308.421.320.214
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		10.164.196.316	10.162.272.708
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	22	763.002.382.837	659.508.518.708
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		88.782.212.903	63.108.927.499
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		674.220.169.934	596.399.591.209
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		1.110.145.699.091	978.092.111.630

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số	minh		
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		130.732.797.199	80.836.449.825
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	23	84.141.856.409	70.348.174.876
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	24	17.809.877.883	(362.731.389)
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		66.331.978.526	70.710.906.265
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	165.404.137.206	128.167.620.630
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		31.660.638.519	23.379.735.460
20. Thu nhập khác	31		665.686.457	823.598.924
21. Chi phí khác	32		730.992.416	654.304.131
22. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(65.305.959)	169.294.793
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31.595.332.560	23.549.030.253
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	6.308.634.834	5.027.657.756
25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		25.286.697.726	18.521.372.497
26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	253	185

Trần Phương Anh
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng



Nghiêm Xuân Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.700.979.141.939	1.570.937.213.451
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.436.292.161.251)	(1.274.726.792.385)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(234.605.676.513)	(191.923.697.946)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.605.144.722)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.222.239.940)	(2.693.525.008)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	26.112.991.802	27.613.139.423
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(145.648.991.184)	(104.020.078.268)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(97.282.079.869)	25.186.259.267
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.338.968.700)	(37.999.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	282.235.051	600.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(804.000.000.000)	(1.168.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	784.000.000.000	266.000.000.000
5. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	801.770.047.960
6. Tiền thu từ lãi tiền gửi, tiền vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	46.465.824.274	20.300.843.162
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	24.409.090.625	(79.966.508.242)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	200.000.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(200.000.000.000)	-
3. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.068.276)	(4.728.202)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.068.276)	(4.728.202)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(72.874.057.520)	(54.784.977.177)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	258.225.643.573	199.243.849.337
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.239.579.437	(2.167.852)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	186.591.165.490	144.456.704.308

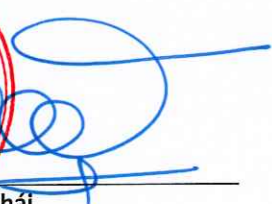


Trần Phương Anh
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không, được thành lập và hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy phép kinh doanh số 49 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 4 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 49/GPĐC43/KDBH ngày 06 tháng 5 năm 2025.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là DB Insurance Co., Ltd (gọi tắt là “DB Insurance”), sở hữu 75% vốn của Công ty.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC15/KDBH, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không đã được đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không.

Ngày 06 tháng 5 năm 2025, theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC43/KDBH, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không đã được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 2.892 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.770 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm gốc;
- Kinh doanh tái bảo hiểm; và
- Hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại tầng 25, tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội và 97 đơn vị thành viên trực thuộc gồm 94 chi nhánh và 03 văn phòng đại diện.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Với các khoản chứng khoán, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm phương pháp giá thị trường.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào thông tin tài chính gần nhất thu thập được của các đơn vị nhận đầu tư sau khi điều chỉnh lại theo chính sách kế toán của Công ty (nếu có) và các thông tin liên quan mà Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước được xác định bằng giá trị ghi sổ do thời gian đáo hạn ngắn và/hoặc không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả ngắn hạn và dài hạn khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tiền đang chuyển.

Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm kế toán, giấy phép/chứng nhận bản quyền phần mềm, phần mềm quản lý (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng bảo hiểm, chi phí kinh doanh chờ phân bổ, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí kinh doanh chờ phân bổ của nghiệp vụ bảo hiểm được phân bổ tương ứng phần doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán và tỷ lệ dựa trên đánh giá xu hướng doanh thu khai thác được từ dịch vụ sử dụng.

Chính sách kế toán đối với các chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần “Ghi nhận chi phí”.

Các khoản chi phí trả trước khác là chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các phí dịch vụ trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng và tỷ lệ theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 11 năm 2023 (“Thông tư 67”) và các Công văn phê duyệt số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018, số 1917/BTC-QLBH ngày 28 tháng 02 năm 2022 và số 1461/BTC-QLBH ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

Dự phòng phí được Công ty trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn 01 năm trở xuống, dự phòng phí được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể như sau:
 - Đối với bảo hiểm hàng hóa, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm gốc và nhận tái, phí bảo hiểm nhượng tái; và
 - Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 50% trên tổng phí bảo hiểm gốc và nhận tái, phí bảo hiểm nhượng tái.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (“IBNR”), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 67, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe sinh mạng và thương tật toàn bộ vĩnh viễn có thời hạn trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp phí bảo hiểm thuần trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe khác có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí được áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm gốc và nhận tái, phí bảo hiểm nhượng tái.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối: Được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ký quỹ bảo hiểm

Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ bằng 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn); và
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm trong đó thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm phát sinh. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn bảo hiểm tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được ghi nhận là “Người mua trả tiền trước” trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng cho từng hợp đồng bảo hiểm và được kết chuyển vào doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần tại thời điểm cuối kỳ.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Trong kỳ hoạt động, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”.

Cuối kỳ hoạt động, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Đối với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”.

Cuối kỳ hoạt động, Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các khoản chi phí hoa hồng và chi phí kinh doanh tương ứng với phần người mua trả tiền trước dài hạn, Công ty ghi nhận là khoản chi phí trả trước và được phản ánh là “Chi phí trả trước dài hạn” trên Báo cáo tài chính. Khoản chi phí hoa hồng và chi phí kinh doanh này sẽ được ghi nhận là khoản chi phí phát sinh tương ứng với phần người mua trả tiền trước dài hạn từ các kỳ trước được ghi nhận vào doanh thu trong kỳ này.

Chi phí hỗ trợ đại lý bán hàng được ghi nhận tương ứng với phần phí bảo hiểm gốc và được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với doanh thu phí được hưởng. Phần hỗ trợ bán hàng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác

1128
CÔNG
TẬP
M T
LOI
ET N
ĐA

(bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	68.310.338	564.283.029
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	185.117.584.024	257.402.962.861
Tiền đang chuyển	1.405.271.128	258.397.683
	186.591.165.490	258.225.643.573

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	208.585.177.144	140.561.966.210
+ Phải thu từ chủ hợp đồng	153.528.183.471	106.764.400.945
+ Phải thu từ đại lý, kênh khai thác khác	34.137.892.163	23.349.079.597
+ Phải thu từ doanh nghiệp bảo hiểm	20.919.101.510	10.448.485.668
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	14.309.646.457	11.913.462.640
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	222.650.113.483	343.786.364.931
Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	3.160.259.935	1.084.861.984
Phải thu khác	1.981.403.223	1.734.210.975
	450.686.600.242	499.080.866.740
b) Phải thu khác của khách hàng		
Phải thu trái phiếu Sông Đà Thăng Long	38.359.899.321	38.359.899.321
Phải thu cổ tức Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty Cổ phần	2.238.933.300	2.238.933.300
Phải thu khác của khách hàng	105.778.832	-
	40.704.611.453	40.598.832.621

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu tạm ứng	66.129.815.917	-	12.526.981.156	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	22.000.000	-	22.000.000	-
Lãi dự thu tiền gửi	105.064.019.204	-	68.597.375.332	-
Phải thu khác	4.207.902.277	353.560.092	530.589.673	353.560.092
	175.423.737.398	353.560.092	81.676.946.161	353.560.092

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi		Dự phòng đã trích lập		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		
	VND		VND		VND		VND		VND		
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	45.223.640.049		2.861.254.782		42.362.385.267		44.237.469.669		2.582.555.898		41.654.913.771
+ Phải thu bảo hiểm gốc	4.919.200.936		2.093.857.670		2.825.343.266		5.103.225.352		2.365.582.132		2.737.643.220
+ Phải thu tái bảo hiểm	1.590.979.700		767.397.111		823.582.588		420.784.904		216.973.766		203.811.138
+ Phải thu từ hoạt động đầu tư	38.359.899.321		-		38.359.899.321		38.359.899.321		-		38.359.899.321
+ Phải thu khác	353.560.092		-		353.560.092		353.560.092		-		353.560.092

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.



9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	103.997.942.913	87.328.824.876
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	19.460.740.152	16.770.824.588
	123.458.683.065	104.099.649.464
b) Dài hạn		
Chi phí hoa hồng và kinh doanh chờ phân bổ (i)	60.217.037.870	68.993.975.294
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.685.864.179	5.938.547.822
Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng	3.585.102.048	6.137.072.857
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.121.538.923	709.569.872
	70.609.543.020	81.779.165.845

- (i) Thể hiện khoản chi phí kinh doanh phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm người mua trả tiền trước chưa ghi nhận doanh thu. Chi phí kinh doanh này sẽ được phân bổ vào chi phí trong các kỳ kế tiếp tương ứng với doanh thu phí của các hợp đồng bảo hiểm phát sinh trách nhiệm của từng kỳ.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	5.821.411.775	7.273.421.100	13.094.832.875
Mua sắm mới	2.261.568.000	77.400.000	2.338.968.000
Thanh lý, nhượng bán	(837.062.727)	-	(837.062.727)
Số dư cuối kỳ	7.245.917.048	7.350.821.100	14.596.738.148
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	4.784.048.191	6.042.274.706	10.826.322.897
Khấu hao trong kỳ	182.879.999	287.721.900	470.601.899
Thanh lý, nhượng bán	(837.062.727)	-	(837.062.727)
Số dư cuối kỳ	4.129.865.463	6.329.996.606	10.459.862.069
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	1.037.363.584	1.231.146.394	2.268.509.978
Tại ngày cuối kỳ	3.116.051.585	1.020.824.494	4.136.876.079

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 8.664.394.990 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7.321.091.118 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	7.171.964.959
Số dư cuối kỳ	7.171.964.959
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	4.829.967.251
Khấu hao trong kỳ	624.470.431
Số dư cuối kỳ	5.454.437.682
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	2.341.997.708
Tại ngày cuối kỳ	1.717.527.277

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 1.016.309.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 661.309.000 VND).

12. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (i)	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000

(i) Thể hiện các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam theo các hợp đồng cấp hạn mức tín dụng sau:

- Khoản vay 50.000.000.000 VND theo hợp đồng số VN124015296/WBVN102 ký ngày 22 tháng 11 năm 2024, có hiệu lực đến hết ngày 21 tháng 11 năm 2025. Hạn mức cấp tín dụng của hợp đồng là 200.000.000.000 VND cho mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn cho vay được quy định trong từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 12 tháng, lãi suất điều chỉnh theo từng lần vay;
- Khoản vay 150.000.000.000 VND theo hợp đồng số VN125002178/WBVN102 ký ngày 16 tháng 4 năm 2025, có hiệu lực đến hết ngày 15 tháng 4 năm 2026. Hạn mức cấp tín dụng của hợp đồng là 150.000.000.000 VND cho mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn cho vay được quy định trong từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 12 tháng, lãi suất điều chỉnh theo từng lần vay.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản vay được bảo đảm bằng 460.000.000.000 VND tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 05.

13. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	431.568.756.976	571.841.984.373
Phải trả chi phí dịch vụ khai thác bảo hiểm	126.839.582.094	29.067.966.053
Phải trả về hoa hồng hiệu quả hợp đồng tái bảo hiểm	37.322.368.456	-
Phải trả hoa hồng, môi giới bảo hiểm	34.195.673.525	22.131.794.720
Phải trả bồi thường bảo hiểm	15.524.665.569	13.301.624.923
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	10.163.664.002	7.908.008.738
Phải trả khác	2.425.661.660	2.410.087.087
	658.040.372.282	646.661.465.894

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ Phải trả VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã khấu trừ/ thực nộp trong kỳ VND	Phải thu VND	Số cuối kỳ Phải trả VND
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa	16.676.332.498	136.325.521.290	131.056.098.654	-	21.945.755.134
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.081.102.097	6.308.634.834	3.222.239.940	-	6.167.496.991
Thuế thu nhập cá nhân	1.411.330.052	9.306.554.579	10.597.333.248	523.143.755	120.551.383
Thuế, phí phải nộp khác	1.545.413	849.348.005	722.956.317	425.755	127.937.101
	21.170.310.060	152.790.058.708	145.598.628.159	523.569.510	28.361.740.609

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Kỳ này VND	Năm trước VND
a) Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng		
Số dư đầu kỳ/năm	92.703.862.451	149.033.442.672
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm	54.761.511.182	86.477.926.076
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	(37.199.470.994)	(142.807.506.297)
Số dư cuối kỳ/năm	110.265.902.639	92.703.862.451
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
b) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	2.541.489.898	1.314.422.943
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	37.376.289	365.905.602
Phải trả về cổ tức	3.517.970.269	3.519.085.419
Thu bồi thường nhận trước từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm	23.982.939.091	2.416.061.657
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.279.371.018	12.807.120.487
	44.359.146.565	20.422.596.108

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm
	VND	VND	VND	VND
Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng				
1. Dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng toán học	1.659.389.421.129	644.908.591.477	1.014.480.829.652	511.193.292.062
2. Dự phòng bồi thường	951.516.270.948	621.623.020.200	329.893.250.748	779.313.304.556
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	888.709.847.014	596.938.716.431	291.771.130.583	759.539.155.874
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	62.806.423.934	24.684.303.769	38.122.120.165	19.774.148.682
Cộng	2.610.905.692.077	1.266.531.611.677	1.344.374.080.400	1.290.506.596.618

Trong đó chi tiết:

	Kỳ này		Kỳ trước	
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND	VND
1. Dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng toán học				
Số dư đầu kỳ	1.507.239.388.714	511.193.292.062	1.343.339.376.493	757.203.789.469
Số trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	152.150.032.415	133.715.299.415	128.342.641.915	202.723.102.746
Số dư cuối kỳ	1.659.389.421.129	644.908.591.477	1.471.682.018.408	959.926.892.215

	Kỳ này		Kỳ trước			
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	VND	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	VND	Dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm	VND
2. Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu kỳ	1.121.291.354.972		779.313.304.556		253.493.024.247	
Số trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	(169.775.084.024)		(157.690.284.356)		(36.270.723.006)	
Số dư cuối kỳ	951.516.270.948		621.623.020.200		217.222.301.241	

Dự phòng dao động lớn:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	114.132.279.543	118.655.912.884
Số trích lập thêm trong kỳ	10.164.196.316	10.162.272.708
Số dư cuối kỳ	124.296.475.859	128.818.185.592

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	1.000.000.000.000	15.339.966.939	81.592.242.263	1.096.932.209.202
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	18.521.372.497	18.521.372.497
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	945.312.458	(945.312.458)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(392.242.263)	(392.242.263)
Số dư cuối kỳ trước	1.000.000.000.000	16.285.279.397	98.776.060.039	1.115.061.339.436
Số dư đầu kỳ này	1.000.000.000.000	15.916.598.041	92.155.990.942	1.108.072.588.983
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	25.286.697.726	25.286.697.726
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	1.264.334.886	(1.264.334.886)	-
Số dư cuối kỳ này	1.000.000.000.000	17.180.932.927	116.178.353.782	1.133.359.286.709

- (i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ bằng 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 54, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ vốn góp	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp	Vốn góp
	%	VND	%	VND
Công ty DB Insurance Co., Ltd	75	750.000.000.000	75	750.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ	11,55	115.500.000.000	11,55	115.500.000.000
Các cổ đông khác	13,45	134.500.000.000	13,45	134.500.000.000
	100	1.000.000.000.000	100	1.000.000.000.000

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí bảo hiểm gốc	1.620.964.497.320	1.385.154.296.865
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	57.921.047.617	47.428.666.239
Bảo hiểm thân tàu và P&I	45.656.993.239	35.885.547.828
Bảo hiểm hàng hóa	55.594.464.054	46.754.366.986
Bảo hiểm con người	265.677.296.335	224.141.606.645
Bảo hiểm xe cơ giới	1.003.666.487.606	891.481.800.918
Bảo hiểm cháy	159.937.488.175	128.878.765.106
Bảo hiểm hàng không	19.870.019.456	63.130.275
Bảo hiểm trách nhiệm chung	5.602.766.490	5.902.083.711
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	7.037.934.348	4.618.329.157
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(3.027.408.903)	(1.421.745.476)
Phí nhận tái bảo hiểm	35.090.495.986	23.566.816.097
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	17.541.226.835	16.386.164.540
Bảo hiểm thân tàu và P&I	3.468.037.274	33.604.538
Bảo hiểm hàng hóa	25.521.724	45.359.322
Bảo hiểm con người	417.380.876	2.531.726.767
Bảo hiểm xe cơ giới	20.889.208	-
Bảo hiểm cháy	13.172.297.915	4.420.805.285
Bảo hiểm hàng không	253.143.450	27.180.000
Bảo hiểm trách nhiệm chung	101.238.933	13.610.660
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	90.759.771	108.364.985
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(90.441.555)	(59.077.205)
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(152.150.032.415)	(128.342.641.915)
	1.500.787.110.433	1.278.897.648.366

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	636.517.511.254	391.009.757.280
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	52.186.624.716	23.824.506.396
Bảo hiểm thân tàu và P&I	39.005.708.511	25.494.199.680
Bảo hiểm hàng hóa	12.079.072.370	10.004.007.435
Bảo hiểm con người	155.743.157.946	150.766.180.903
Bảo hiểm xe cơ giới	220.209.510.252	90.685.677.532
Bảo hiểm cháy	138.838.241.236	84.253.430.546
Bảo hiểm hàng không	9.633.444.020	(56.163.344)
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.290.990.637	1.864.692.186
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	6.530.761.566	4.173.225.946
(Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(133.715.299.415)	74.380.460.831
	502.802.211.839	465.390.218.111

20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	146.155.762.747	134.178.216.321
Giảm trừ hoa hồng	(53.904.754.594)	(18.905.774.038)
	92.251.008.153	115.272.442.283

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng chi bồi thường	641.603.303.436	494.832.039.175
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	143.318.067.667	12.918.922.537
Bảo hiểm thân tàu và P&I	11.696.106.297	18.248.045.946
Bảo hiểm hàng hóa	14.013.303.378	2.852.139.033
Bảo hiểm con người	55.494.121.913	55.703.629.618
Bảo hiểm xe cơ giới	381.022.791.496	389.751.262.485
Bảo hiểm cháy	35.423.572.977	14.510.935.976
Bảo hiểm hàng không	-	70.281.730
Bảo hiểm trách nhiệm chung	635.339.708	753.862.099
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	22.959.751
Các khoản thu giảm chi	(1.283.724.007)	(3.606.857.535)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(291.255.659.823)	(194.807.175.912)
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(169.775.084.024)	(24.267.408.520)
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	157.690.284.356	36.270.723.006
	336.979.119.938	308.421.320.214

22. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	88.782.212.903	63.108.927.499
Chi phí khai thác bảo hiểm	376.217.905.210	422.095.671.369
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	60.871.020	18.556.773
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	63.981.187.753	27.672.268.801
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	157.372.775	362.774.190
Chi khác	233.802.833.176	146.250.320.076
	763.002.382.837	659.508.518.708

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	82.935.215.402	70.117.738.239
Lãi đầu tư chứng khoán	1.042.410.529	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	164.229.521	230.436.637
Doanh thu hoạt động tài chính khác	957	-
	84.141.856.409	70.348.174.876

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	4.583.725.545	-
Chiết khấu thanh toán	10.119.282.049	365.725.723
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.071.963.950	543.180.071
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(994.336.502)	(1.273.958.869)
Chi phí hoạt động tài chính khác	29.242.841	2.321.686
	17.809.877.883	(362.731.389)

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp theo khoản mục		
Chi phí nhân viên	111.947.415.337	90.239.830.613
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.501.657.198	4.823.241.787
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.095.072.330	1.357.172.832
Thuế, phí và lệ phí	1.809.768.967	430.769.880
Trích lập chi phí dự phòng	707.471.496	147.690.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.843.044.557	30.544.025.573
Chi phí khác bằng tiền	1.499.707.321	624.889.751
	165.404.137.206	128.167.620.630

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp theo hoạt động kinh doanh		
Hoạt động kinh doanh bảo hiểm	161.298.803.232	125.951.123.359
Hoạt động tài chính	4.073.109.656	2.190.847.991
Hoạt động khác	32.224.318	25.649.280
	165.404.137.206	128.167.620.630

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	882.635.838.406	837.758.973.480
Chi phí nhân viên	293.588.215.126	197.719.580.261
Chi phí văn phòng	8.395.602.940	10.133.675.224
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.095.072.330	1.357.172.832
Thuế, phí và lệ phí	5.538.718.976	5.161.470.010
Trích lập chi phí dự phòng	707.471.496	147.690.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.382.342.443	49.712.304.207
Chi phí khác bằng tiền	17.206.574.580	4.268.866.052
	1.275.549.836.297	1.106.259.732.260

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	31.595.332.560	23.549.030.253
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(1.239.579.437)	-
- (Lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền và phải thu	(1.239.579.437)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.187.421.049	1.589.258.528
Thu nhập chịu thuế	31.543.174.172	25.138.288.781
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.308.634.834	5.027.657.756

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	25.286.697.726	18.521.372.497
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	25.286.697.726	18.521.372.497
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	253	185

Công ty không tạm ước tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 do chưa có quyết định chính thức của Đại hội đồng Cổ đông về việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025.

29. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))	723.161.485.586	767.641.937.268
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	1.133.359.286.709	1.108.072.588.983
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	318.122.243.323	248.744.017.816
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	92.075.557.800	91.686.633.899
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	486.956.441.117	486.909.166.469
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	486.956.441.117	486.909.166.469
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	400.473.491.712	369.761.385.141
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	236.205.044.469	280.732.770.799
Theo tỷ lệ phần trăm	148,51%	157,66%

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần nợ vay (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 trừ đi tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ bắt buộc và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	200.000.000.000	200.000.000.000
Trừ: Tiền	186.591.165.490	258.225.643.573
Nợ thuần	13.408.834.510	-
Vốn chủ sở hữu	1.133.359.286.709	1.108.072.588.983
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,2%	0,0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	186.591.165.490	186.591.165.490	258.225.643.573	258.225.643.573
Phải thu khách hàng và phải thu khác	558.322.747.909	558.322.747.909	567.174.750.595	567.174.750.595
Đầu tư ngắn hạn	2.729.000.000.000	2.729.000.000.000	2.544.408.470.667	2.544.408.555.803
Đầu tư dài hạn	1.990.000.000	1.990.000.000	171.990.000.000	171.990.000.000
	3.475.903.913.399	3.475.903.913.399	3.541.798.864.835	3.541.798.949.971
Công nợ tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	708.459.882.678	708.459.882.678	706.430.379.508	706.430.379.508
Chi phí phải trả	26.695.833	26.695.833	1.335.890.110	1.335.890.110
	908.486.578.511	908.486.578.511	907.766.269.618	907.766.269.618

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.

- Giá trị hợp lý của các khoản ngắn hạn bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn hoặc không xác định.

- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ			
Tiền	186.591.165.490	-	186.591.165.490
Phải thu khách hàng và phải thu khác	558.322.747.909	-	558.322.747.909
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.729.000.000.000	-	2.729.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.990.000.000	1.990.000.000
	3.473.913.913.399	1.990.000.000	3.475.903.913.399
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	708.459.882.678	-	708.459.882.678
Chi phí phải trả	26.695.833	-	26.695.833
	908.486.578.511	-	908.486.578.511
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.565.427.334.888	1.990.000.000	2.567.417.334.888
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Số đầu kỳ			
Tiền	258.225.643.573	-	258.225.643.573
Phải thu khách hàng và phải thu khác	567.174.750.595	-	567.174.750.595
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.544.408.470.667	-	2.544.408.470.667
Đầu tư tài chính dài hạn	-	171.990.000.000	171.990.000.000
	3.369.808.864.835	171.990.000.000	3.541.798.864.835
Số đầu kỳ			
Phải trả người bán và phải trả khác	706.430.379.508	-	706.430.379.508
Chi phí phải trả	1.335.890.110	-	1.335.890.110
	907.766.269.618	-	907.766.269.618
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.462.042.595.217	171.990.000.000	2.634.032.595.217

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ thuộc loại hình bảo hiểm xe cơ giới sẽ được xử lý tại Văn phòng đại diện Chăm sóc khách hàng và Giám định xe cơ giới miền Bắc và miền Nam; đối với những vụ tổn thất nhỏ các loại hình khác mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

31. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
DB Insurance Co., Ltd	Công ty mẹ (từ ngày 31 tháng 01 năm 2024)
Tổng Công ty Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Công ty con của Công ty mẹ (từ ngày 19 tháng 2 năm 2024)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Công ty liên kết của Công ty mẹ (từ ngày 31 tháng 1 năm 2024)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
DB Insurance Co., Ltd		
Phí nhượng tái bảo hiểm	3.969.318.205	-
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	1.028.622.244	-
Tổng Công ty Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc thu từ nhà đồng bảo hiểm	18.433.461.502	9.989.310.591
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	4.026.864.935	893.040.413
Phí nhượng tái bảo hiểm	2.847.027.260	2.184.279.861
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	637.048.714	589.254.226
Doanh thu khác từ hoạt động bảo hiểm gốc	18.335.799	13.632.170
Thu bồi thường nhượng tái	73.884.421	-
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	933.669.344	213.843.510
Chi bồi thường nhận tái	7.683.310	672.000
Chi phí quản lý đồng bảo hiểm	32.056.056	-
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc trả qua nhà đồng bảo hiểm	129.926.320	-
Chi phí khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm	76.936.570	-
Tổng Công ty Bảo hiểm Bưu điện		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc thu từ nhà đồng bảo hiểm	1.233.653.727	1.484.652.071
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	23.065.505	-
Phí nhượng tái bảo hiểm	175.435.404	3.780.000
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	26.315.304	945.000
Doanh thu khác từ hoạt động bảo hiểm gốc	12.027.915	-
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	5.535.721	-
Chi phí quản lý đồng bảo hiểm	24.425.979	-
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc trả qua nhà đồng bảo hiểm	16.333.997	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
DB Insurance Co., Ltd		
Các khoản phải trả	3.058.340.099	117.644.138
Tổng Công ty Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội		
Các khoản phải thu	4.315.951.709	2.207.830.875
Các khoản phải trả	8.868.406.473	5.399.568.203
Tổng Công ty Bảo hiểm Bưu điện		
Các khoản phải thu	350.470.428	332.736.143
Các khoản phải trả	938.257.135	399.987.059
	17.531.425.844	8.457.766.418

Thù lao của Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Lê Tuấn Dũng (từ ngày 23 tháng 5 năm 2024)	1.195.916.000	390.900.000
Bà Lê Thị Hà Thanh (đến ngày 5 tháng 9 năm 2024)	-	1.084.974.961
Ông Nguyễn Thành Quang (đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)	-	529.243.600
Ông Trần Sỹ Tiến (đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)	-	53.333.333
Bà Nguyễn Diệu Trinh (từ 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 25 tháng 4 năm 2024 và từ ngày 6 tháng 9 năm 2024 đến nay)	80.000.000	53.333.333
Bà Nguyễn Quỳnh Trang (đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)	-	53.333.333
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nghiêm Xuân Thái (từ ngày 16 tháng 3 năm 2024)	1.093.450.000	600.000.000
Bà Tào Thị Thanh Hoa	629.375.000	551.580.952
Ông Phạm Huy Khiêm (từ ngày 16 tháng 3 năm 2024)	629.300.000	294.327.524
Ông Ngô Hồng Khoa	629.500.000	538.900.000
Ông Lê Mạnh Cường (đến ngày 15 tháng 6 năm 2025)	334.435.535	283.371.200
Ban Kiểm soát		
Bà Cao Thu Hiền (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)	426.850.000	119.978.200
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	46.666.667	273.262.800
Ông Ngô Hồng Minh (đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)	-	31.111.111
Bà Nguyễn Thị Thu Hương (đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)	-	31.111.111

Trần Phương Anh
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng

Nghiêm Xuân Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2025